| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 15 – AN GIANG**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 89/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-12-2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Phạm Thùy Trang;

2. Ông Nguyễn Văn Nguyên.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Thanh T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 170/2025/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Văn P, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ A, khóm L, phường L, tỉnh An Giang; có mặt.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1988; địa chỉ: khóm L, phường L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn P trình bày*, qua thời gian tự tìm hiểu, ông P và bà Nguyễn Thị Ngọc N kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang, vào ngày 15/01/2010. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Trần Thị

Ngọc N1, sinh ngày 17/8/2009 và Trần Thị Ngọc N2, sinh ngày 20/11/2016. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, bà N thường bỏ nhà đi vô cớ. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng năm 2022 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông P yêu cầu được ly hôn với bà N; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Thị Ngọc N1 và Trần Thị Ngọc N2, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi dạy 02 con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 08/HT, quyển số I/2010, ngày 15/01/2010 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang cho ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N (bản chính); Giấy khai sinh số 52/2010, ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp đối với Trần Thị Ngọc N1 (bản sao); bản sao Trích lục khai sinh số 305/TLKS-BS, ngày 29/11/2016 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp đối với Trần Thị Ngọc N2 (đăng ký số 284, ngày 29/11/2016).

- *Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày,* thống nhất với kiến của ông P về điều kiện tiến tới hôn nhân, thời điểm kết hôn, việc đăng ký kết hôn, về con chung, thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay bà N chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P; chấp nhận để ông P tiếp tục nuôi dạy 02 con chung, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng có gửi văn bản trình bày ý kiến và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, ông P và bà N kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà N thường bỏ nhà đi vô cớ. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông P yêu cầu ly hôn với bà N. Bà N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông P. Từ đó có cơ sở xác định, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông P với bà N.

Về con chung, đề nghị giao cháu N1, cháu N2 cho ông P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do ông P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết. Về án phí, ông P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 19, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P về việc ly hôn và con chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Trần Văn P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc N. Đồng thời, bà N cư trú trên địa bàn phường L, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Cho nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông P và bà N tự nguyện kết hôn vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà N là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông P, ông P cùng xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng năm 2022 – 2023 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông P, bà N thống nhất ly hôn.

Xét thấy, sự thống nhất thuận tình ly hôn của ông P, bà N phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông P, bà N cùng xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Trần Thị Ngọc N1, sinh ngày 17/8/2009 và Trần Thị Ngọc N2, sinh ngày 20/11/2016. Ông P, bà N thống nhất ông P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của ông P, bà N về người trực tiếp nuôi các con chung phù hợp với nguyện vọng của cháu N1, cháu N2 tại biên bản ghi ý kiến ngày 12/11/2025 do cán bộ Tòa án lập. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông P, bà N về việc ông P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, cháu N2 theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông P không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu N1, cháu N2 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông P, bà N xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ các Điều 55, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 08/HT, quyển số I/2010, ngày 15/01/2010 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị Ngọc N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Trần Văn P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Thị Ngọc N1, sinh ngày 17/8/2009 và Trần Thị Ngọc N2, sinh ngày 20/11/2016. Bà Nguyễn Thị Ngọc N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Ông Trần Văn P cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Ngọc N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trần Văn P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004447 do Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang cấp ngày 15 tháng 10 năm 2025; ông Trần Văn P đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Trần Văn P có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc N được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND khu vực 15 – An Giang (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 15 – A (1);
- UBND phường L, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Chí Bình**